

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: **04/2019/DS-ST**

Ngày: 10/5/2019

V/v: “*Tranh chấp mua bán tài sản
và hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Ninh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Trọng Tính

Ông Phạm Văn Khuyển

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Bùi Hoàng Long – Thư ký Tòa
án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng: Ông Bùi Quang Thề –
Kiểm sát Viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh
Bình Phước, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 33/2019/TLST-DS
ngày 29/01/2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa
vụ án ra xét xử số: 09/2019/QĐXXST-DS ngày 23/4/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm 1962 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện R, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức D, sinh
năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố X, P. T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Ông Đoàn Ngọc L (A), sinh năm 1962 (Vắng mặt)

Bà Trần Thị Diễm T (D), Sinh năm: 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện R, tỉnh Bình Phước.

Ông Đoàn Ngọc L ủy quyền cho bà Trần Thị Diễm T theo giấy ủy quyền
ngày 20/02/2019.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị A, sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện R, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ánh: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: KP. X, P. T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn M và đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Đức D trình bày:

Ông M làm nghề mua cây thanh lý và cắt bán lại cho các xưởng chế biến gỗ. Vào khoảng tháng 10/2018, qua quen biết, ông Đoàn Ngọc L và vợ Trần Thị Diễm T hỏi mua cây bao bì của Ông M. Từ tháng 11/2018 Ông L, bà T đã mua của Ông M tổng cộng 29 xe cây làm bao bì, trong đó Ông L và bà T đã trả tiền 22 xe cây còn lại 07 xe cây chưa trả tiền;

Hình thức mua bán như sau: Ông L, bà T dùng xe ô tô BS: 49C – 00792 đến chở cây sau đó đem đến trạm cân của Công ty TNHH MTV TMDV Phúc Thành tại thôn A, xã R, huyện P, tỉnh Bình Phước cân lên và tính giá tiền, phiếu cân do ông M giữ, khi nào ông L và bà T thanh toán tiền thì ông M sẽ trả phiếu cân cho ông L và bà T.

Cụ thể tính đến hết ngày 06/12/2018 ông L còn nợ ông M 07 xe cây theo 07 phiếu cân như sau:

- Phiếu cân ngày 28/11/2018 tổng khối lượng cả xe và cây là 49.480kg trong đó khối lượng xe là 14.500kg còn lại khối lượng cây là 34.980kg quy đổi thành 46,64 te thành tiền là 59.232.000đ

- Phiếu cân ngày 29/11/2018 tổng khối lượng cả xe và cây là 48.930kg trong đó khối lượng xe là 14.500kg còn lại khối lượng cây là 34.430kg quy đổi thành 45.9 te thành tiền là 58.293.000đ

- Phiếu cân ngày 30/11/2018 tổng khối lượng cả xe và cây là 49.730kg trong đó khối lượng xe là 16.930kg còn lại khối lượng cây là 32.800kg quy đổi thành 43,7 te thành tiền là 55.499.000đ

- Phiếu cân ngày 01/12/2018 tổng khối lượng cả xe và cây là 51.210kg trong đó khối lượng xe là 14.500kg còn lại khối lượng cây là 36.710kg quy đổi thành 48,94 te thành tiền là 62.153.000đ

- Phiếu cân ngày 04/12/2018 tổng khối lượng cả xe và cây là 53.360kg trong đó khối lượng xe là 14.500kg còn lại khối lượng cây là 38.860kg quy đổi thành 50,5 te thành tiền là 64.135.000đ

- Phiếu cân ngày 05/12/2018 tổng khối lượng cả xe và cây là 52.380kg trong đó khối lượng xe là 14.500kg còn lại khối lượng cây là 37.880kg quy đổi thành 45,9 te thành tiền là 58.293.000đ

- Phiếu cân ngày 06/12/2018 tổng khối lượng cả xe và cây là 40.140kg trong đó khối lượng xe là 14.500kg còn lại khối lượng cây là 25.640kg quy đổi thành 34,18 te thành tiền là 43.408.000đ.

Tổng số tiền của 07 phiếu cân trên quy đổi thành tiền là 408.524.000đ sau đó ông L bà T mới trả cho ông M được số tiền 80,000.000 đồng, số còn lại là 328.524.000đ đến nay ông L, bà T chưa trả cho tôi.

Ngoài ra ngày 26/11/2018 bà T còn vay của vợ chồng tôi số tiền 100.000.000đ đến nay cũng chưa trả.

Vì vậy ông M yêu cầu vợ chồng ông L, bà T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông M tổng số tiền là 428.524.000đ, (trong đó nợ tiền mua cây 328.524.000đ và tiền vay 100.000.000đ), ông M không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên tòa, bị đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị Diễm T trình bày:

Bà T thống nhất với lời trình bày của ông M về số tiền theo 07 phiếu cân mà ông M đã cung cấp cho Tòa án và tính đến hết ngày 06/12/2018 thì vợ bà T, ông L còn nợ vợ chồng ông M số tiền mua cây như lời trình bày của ông M. Tuy nhiên, sau đó bà T đã trả cho vợ chồng ông M hết toàn bộ số tiền mua cây nói trên (Bà T trả cho ông M làm 03 lần; ngày cụ thể bà T không nhớ nhưng lần đầu là 50.000.000, lần 02 là 30.000.000 và lần thứ 03 tại nhà bà T vào khoảng ngày 06 hay 07 tháng 01 năm 2019 bà T trả số tiền còn lại là 328.000.000 cho vợ chồng Ông M).

Nay trước yêu cầu của vợ chồng ông M bà T chỉ đồng ý trả số tiền 100.000.000đ bà T vay ngày 26/11/2018, còn đối với số tiền mua cây bà T không đồng ý trả vì số tiền mua cây bà T đã trả đủ cho ông M.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị A và đại diện theo ủy quyền của bà Ánh là ông Nguyễn Đức D thống nhất trình bày:

Bà Trần Thị A thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn ông Trần Văn M và không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn và nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Căn cứ vào các Điều 430, 433, 434, 463 và 466 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Ông L, bà T

phải có nghĩa vụ trả cho ông M, bà Ánh số tiền mua cây còn lại là 328.000.000đ và số tiền vay ngày 26/11/2018 là 100.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên và đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Trần Văn M yêu cầu bị đơn ông Đoàn Ngọc L và bà Trần Thị Diễm T thanh toán số tiền mua cây còn thiếu và số tiền vay ngày 26/11/2018, do đó xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 430 và Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Ông Đoàn Ngọc L và bà Trần Thị Diễm T có đăng ký thường trú tại thôn Phú Cường, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước và hiện nay đang sinh sống tại địa phương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung của vụ án:

2.1. Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn M về việc yêu cầu ông Đoàn Ngọc L và bà Trần Thị Diễm T thanh toán số tiền mua cây cao su thanh lý còn lại là 328.524.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn, lời khai của nguyên đơn và bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các bên đều thống nhất thừa nhận từ tháng 11/2018 đến tháng 12/2018 giữa ông Đoàn Ngọc L, bà Trần Thị Diễm T và ông Trần Văn M có xác lập hợp đồng mua bán cây cao su thanh lý, việc xác lập hợp đồng mua bán nêu trên chỉ bằng lời nói, không lập hợp đồng bằng văn bản, khi xác lập hợp đồng hai bên thỏa thuận với nhau về hình thức mua bán và thanh toán cụ thể là ông L cho xe vào lô cây của ông M bốc cây lên xe rồi cho xe vào trạm cân Phúc Thành ở thôn Phú Thịnh, xã Phú Riềng cân toàn bộ sau khi trừ đi trọng lượng của xe thì số cây được quy đổi cứ 759kg bằng 01 te. Khi cân xong, trạm cân sẽ giao cho mỗi bên một phiếu cân, ông L chở cây đi bán sau đó về thanh toán tiền cho ông M. Xét thấy, việc thỏa thuận mua bán cây cao su giữa ông M với ông L, bà T nêu trên là có thật và hợp pháp về nội dung cũng như hình thức theo quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cung cấp gồm 07 phiếu cân (BL 06 đến BL12) mà phía bị đơn chưa thanh toán hết tiền mua cây, bị đơn cũng thừa

nhân tính đến hết ngày 06/12/2018 bị đơn còn nợ lại số tiền cây theo 07 phiếu cân nêu trên với tổng số tiền là 408.524.000đ, tuy nhiên sau đó phía bị đơn đã trả cho phía nguyên đơn toàn bộ số tiền nêu trên, cụ thể lần đầu là 50.000.000, lần 02 là 30.000.000 và lần thứ 03 tại nhà bà T vào khoảng ngày 06 hay ngày 07 tháng 01 năm 2019 bà T đã trả số tiền còn lại là 328.000.000 cho vợ chồng Ông M, việc trả nợ trên chỉ có vợ chồng bà T và vợ chồng ông M biết khi trả nợ hai bên không làm giấy tờ gì với nhau, bà T chỉ ghi vào sổ theo dõi của bà T. Lời trình bày của bà T không được ông M và bà Ánh thừa nhận, ông M, bà Ánh chỉ thừa nhận bà T đã trả cho mình số tiền làm 02 đợt tổng cộng là 80.000.000đ còn lại là chưa trả vì nếu trả hết thì ông L bà T đã lấy lại các phiếu cân từ ông M, để chứng minh cho điều này ông M đã cung cấp cho Tòa 07 phiếu cân và đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa vợ chồng ông M và vợ chồng bà T ngày 06 tháng 01/2019 (BL38-40) về nội dung vợ chồng ông M ra nhà bà T yêu cầu ông L, bà T trả tiền mua cây và tiền vay, nhưng bà T lại cho rằng số tiền 328.000.000đ bà T đã trả cho ông M vào ngày 06, 07 tháng 01/2019 là không có cơ sở, mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án bà T cho rằng việc trả số tiền 328.000.000đ cho vợ chồng ông M tại nhà bà T thì chỉ có vợ chồng ông M và vợ chồng bà T mà ông L chồng bà T là người chứng kiến và biết việc bà T trả tiền cho ông M (BL26,29,33), tuy nhiên lời khai của ông L (BL31.32) thì ông L khai “ *việc trả nợ vào thời điểm nào và tại đâu thì ông L không biết, chỉ nghe bà T báo lại là đã thanh toán cho ông M rồi, việc trả nợ thì ông L không chứng kiến nên ông L không biết*”. Xét về nguồn gốc số tiền để trả cho Ông M thì Ông L, bà T đều khai số tiền trên lấy từ những người mua cây, thời gian lấy là sau đám cưới con gái bà T (Đám cưới ngày 01/01/2019 DL) 02 đến 03 ngày, tuy nhiên nội dung đoạn ghi âm ngày 06/01/2019 thể hiện đến ngày 06/01/2019 thì vợ chồng ông L, bà T vẫn chưa lấy được tiền từ những người mua cây của ông L. Từ những phân tích về sự mâu thuẫn giữa lời khai của ông L, bà T nêu trên cho thấy việc bà T cho rằng bà đã thanh toán số tiền 328.000.000đ cho vợ chồng ông M vào ngày 06, 07 tháng 01/2019 là không có căn cứ. Vì vậy căn cứ vào các Điều 430, 433, 434, và Điều 440 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn M buộc bà Trần Thị Diễm T và ông Đoàn Ngọc L có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền mua cây còn lại là 328.000.000đ cho ông Trần Văn M và bà Trần Thị A

2.1. *Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn M về việc yêu cầu ông Đoàn Ngọc L và bà Trần Thị Diễm T trả lại số tiền vay là 100.000.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy:*

Đối với hợp đồng vay tài sản căn cứ vào “Giấy mượn tiền” đề ngày 26/11/2018 với nội dung bà Trần Thị Diễm T có mượn chị Ánh (Vợ Ông M) số tiền 100.000.000đ hạn 15 tới sẽ trả số tiền trên có chữ ký xác nhận của bà T, ông L do nguyên đơn cung cấp, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trần Thị Diễm

T và ông Đoàn Ngọc L thừa nhận có nợ nguyên đơn tổng số tiền là 100.000.000đ đồng, vì vậy hợp đồng vay tài sản nêu trên phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, do hoàn cảnh khó khăn, vợ chồng Ông L và bà T đề nghị được trả dần mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi trả hết nợ cho nguyên đơn nhưng đề nghị này của bị đơn không được nguyên đơn chấp nhận. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là cứ căn cứ được chấp nhận và buộc ông L, bà T có nghĩa vụ trả nợ cho ông M, bà Ánh số tiền 100.000.000đ theo quy định tại điều 466 BLDS.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán và chậm trả, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên Tòa là có căn cứ một phần nên được HĐXX chấp nhận một phần.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 20/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn bà T, Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.120.000đ, Nguyên đơn ông Trần Văn M không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 235; Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 430; 433; 434 440; 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 20/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M.

Buộc ông Đoàn Ngọc L và bà Trần Thị Diễm T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền mua cây cao su thanh lý còn lại là 328.000.000đ (Ba trăm hai mươi tám triệu đồng) và 100.000.000 (Một trăm triệu đồng), Tổng số tiền là 428.000.000 (Bốn trăm hai mươi tám triệu đồng) cho ông Trần Văn M và bà Trần Thị A.

Kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Trần Thị Diễm T và ông Đoàn Ngọc L phải chịu 21.120.000đ (Hai mươi một triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Nguyên đơn ông Trần Văn M không phải chịu, hoàn trả lại cho ông Trần Văn M số tiền 10.560.000 (Mười triệu năm trăm sáu mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 026885 ngày 29/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được niêm yết theo quy định./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Phú Riềng;
- Chi cục THADS huyện Phú Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Quang Ninh